

**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I NĂM 2018**

**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**

Số 92 Võ Thị Sáu, phường Thanh Nhân

Q. Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

**MẪU SỐ B 01 - DN**

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>445.862.773.813</b>	<b>444.656.301.894</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>38.603.034.991</b>	<b>32.977.297.407</b>
1. Tiền	111		26.103.034.991	12.977.297.407
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.500.000.000	20.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>265.055.000.000</b>	<b>292.931.750.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.7	265.055.000.000	292.931.750.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>141.358.960.372</b>	<b>118.421.569.546</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	31.831.776.422	32.088.777.927
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	35.263.260.099	8.815.005.546
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	11.380.000.000	18.680.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	62.883.923.851	58.837.786.073
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>845.778.450</b>	<b>325.684.941</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	490.740.908	72.960.996
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		355.037.542	252.723.945
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.359.712.411.573</b>	<b>2.356.972.117.118</b>
<b>I. Phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>5.000.000</b>	<b>5.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		5.000.000	5.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.870.101.252</b>	<b>3.044.539.657</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	2.845.515.257	3.011.453.660
- Nguyên giá	222		4.740.762.728	4.740.762.728
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.895.247.471)	(1.729.309.068)
2. Tài sản cố định vô hình	227		24.585.995	33.085.997
- Nguyên giá	228		142.000.000	142.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(117.414.005)	(108.914.003)
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.7	<b>2.354.098.670.800</b>	<b>2.351.047.000.882</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.294.737.412.918	2.294.737.412.918
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		106.944.555.787	106.944.555.787
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(47.583.297.905)	(50.634.967.823)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.738.639.521</b>	<b>2.875.576.579</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	2.738.639.521	2.875.576.579
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.805.575.185.386</b>	<b>2.801.628.419.012</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**

Số 92 Võ Thị Sáu, phường Thanh Nhân

Q. Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

**MẪU SỐ B 01-DN**

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>872.668.372</b>	<b>2.505.315.339</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>872.668.372</b>	<b>2.505.315.339</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		69.542.913	475.286.478
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	238.948.483	1.323.669.268
3. Phải trả người lao động	314		379.683.544	282.970.272
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		112.500.000	392.151.333
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		71.993.432	31.237.988
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.804.702.517.014</b>	<b>2.799.123.103.673</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.10</b>	<b>2.804.702.517.014</b>	<b>2.799.123.103.673</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		245.042.505.974	245.042.505.974
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59.660.011.040	54.080.597.699
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		54.080.597.699	52.047.954.523
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.579.413.341	2.032.643.176
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.805.575.185.386</b>	<b>2.801.628.419.012</b>

Thành phố Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2018



Tạ Văn Quyền  
Chủ tịch HĐQT

Hoàng Mạnh Cường  
Kế toán trưởng

Lâm Thị Thúy Mai  
Người lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Quý I năm 2018

**MẪU SỐ B 02 - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ	01	VI.1	-	400.558.579.846	-	400.558.579.846
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần từ hàng hóa và dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.2	-	400.558.579.846	-	400.558.579.846
4. Giá vốn hàng bán	11		-	399.890.041.681	-	399.890.041.681
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20 = 10 - 11)	20	VI.3	-	668.538.165	-	668.538.165
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		8.312.232.163	5.873.539.092	8.312.232.163	5.873.539.092
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		-	324.583.333	-	324.583.333
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	324.583.333	-	324.583.333
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	-	506.502.627	-	506.502.627
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	2.936.431.687	2.298.172.005	2.936.431.687	2.298.172.005
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		5.375.800.476	3.412.819.292	5.375.800.476	3.412.819.292
11. Thu nhập khác	31		608.622.500	-	608.622.500	-
12. Chi phí khác	32		126.926.702	13.280.398	126.926.702	13.280.398
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		481.695.798	(13.280.398)	481.695.798	(13.280.398)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	VI.5	5.857.496.274	3.399.538.894	5.857.496.274	3.399.538.894
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		278.082.933	687.772.548	278.082.933	687.772.548
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VI.6	5.579.413.341	2.711.766.346	5.579.413.341	2.711.766.346
17. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	70		22	10	22	10

Thanh phố Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2018



Tạ Văn Quyền  
Chủ tịch HĐQT

Hoàng Mạnh Cường  
Kế toán trưởng

Lâm Thị Thúy Mai  
Người lập biểu

**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**Số 92 Võ Thị Sáu, phường Thanh Nhân  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)**MẪU SỐ B 03 - DN**

Quý I năm 2018

Đơn vị tính: VND.

KHOẢN MỤC	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2018	Năm 2017
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.857.496.274	3.399.538.894
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	174.438.405	166.264.656
- Các khoản dự phòng	03	(3.051.669.918)	-
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(5.230.562.245)	(5.873.539.092)
- Chi phí lãi vay	06	-	324.583.333
3. Lỗ từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	(2.250.297.484)	(1.983.152.209)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(11.191.411.012)	(18.555.274.738)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-	3.405.901.722
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(1.091.750.799)	(11.252.058.690)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(280.842.854)	275.612.733
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(838.506.944)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(818.979.101)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(15.633.281.250)	(28.947.478.126)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền chi cho vay, mua bán các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(2.600.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.176.750.000	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(870.553.841)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.082.268.834	2.678.790.839
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	21.259.018.834	(791.763.002)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(95.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(95.000.000.000)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	50	5.625.737.584	(124.739.241.128)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	32.977.297.407	469.263.504.377
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	38.603.034.991	344.524.263.249

Ngày 26 tháng 04 năm 2018

Tạ Văn Quyền  
Chủ tịch HĐQTHoàng Mạnh Cường  
Kế toán trưởngLâm Thị Thúy Mai  
Người lập biểu



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

**MẪU SỐ B 09 - DN**

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần GTNfoods tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản và Môi trường Đại Việt, là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0105334948 ngày 30 tháng 5 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được đổi tên từ “Công ty Cổ phần Khoáng sản và Môi trường Đại Việt” thành “Công ty Cổ phần GTNfoods”, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 14 số 0105334948 vào ngày 17 tháng 11 năm 2016.

**Ngành nghề kinh doanh chính:**

Hoạt động chính của Công ty hiện nay là: Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng nhà các loại; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu; Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa, Sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm, các sản phẩm khác từ plastic; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Đốt than hoa (gỗ, củi có nguồn gốc hợp pháp), ...

Từ năm 2017, Công ty đã chuyển hướng sang quản lý lĩnh vực đầu tư tài chính cắt giảm hoạt động kinh doanh hàng hóa thương mại, với định hướng lâu dài là cơ cấu các Công ty con đã đầu tư tài chính nhằm kiểm soát các hoạt động của các công ty con này. Năm trong định hướng này, Công ty đã hoàn thành quá trình đóng cửa 02 Chi nhánh là Chi nhánh Bình Phước và Chi nhánh Miền Trung Tây Nguyên.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 92 Võ Thị Sáu, phường Thanh Nhân, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại thuyết minh số 7 báo cáo này.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

**2. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Chuẩn mực kế toán áp dụng.*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

***Nợ phải thu quá hạn thanh toán:***

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

***Nợ phải thu khác:***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

**MẪU SỐ B 09 - DN**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên giá***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

***Khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Thiết bị văn phòng	3-8 năm

**5. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm kế toán. Giá trị phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

**6. Các khoản đầu tư tài chính**

***Đầu tư vào các công ty con***

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

***Đầu tư vào các công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính***

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.



**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**9. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh, đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

**10. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**11. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

**MẪU SỐ B 09 - DN****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****12. Thuế*****Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>31/3/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
Tiền mặt	375.598.968	9.845.436.347
Tiền gửi ngân hàng	25.727.436.023	3.131.861.060
Các khoản tương đương tiền (*)	12.500.000.000	20.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>38.603.034.991</u></b>	<b><u>32.977.297.407</u></b>

(\*) Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng.

**2. Phải thu của khách hàng**

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		
- Công ty cổ phần xuất nhập khẩu tại Hải Phòng	31.613.146.376	31.613.146.376
- Phải thu các khách hàng khác	218.630.046	475.631.551
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>31.831.776.422</u></b>	<b><u>32.088.777.927</u></b>

**3. Trả trước cho người bán**

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
<b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
- Một công ty khai thác kinh doanh quặng tại Lào	3.721.075.000	3.721.075.000
- Ứng trước tiền mua hàng cho các cá nhân	31.300.000.000	-
- Trả trước người bán khác	242.185.099	5.093.930.546
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>35.263.260.099</u></b>	<b><u>8.815.005.546</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**

Số 92 Võ Thị Sáu, P. Thanh Nhân.

Q. Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

**MẪU SỐ B 09 - DN****4. Phải thu về cho vay**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>11.380.000.000</b>	<b>18.680.000.000</b>
- Công ty CP tre công nghiệp Mộc Châu	1.380.000.000	1.380.000.000
- Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	-	7.300.000.000
- Công ty TNHH Hàng tiêu dùng GTNfoods	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>Trong đó phải thu về cho vay bên liên quan</b>	<b>11.380.000.000</b>	<b>18.680.000.000</b>
- Công ty CP tre công nghiệp Mộc Châu	1.380.000.000	1.380.000.000
- Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	-	7.300.000.000
- Công ty TNHH Hàng tiêu dùng GTNfoods	10.000.000.000	10.000.000.000

**5. Phải thu khác**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<u>31/03/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>62.883.923.851</b>	-	<b>58.837.786.073</b>	-
- Tạm ứng	-	-	384.052.805	-
- Phải thu bảo hiểm xã hội	-	-	10.049.959	-
- Ký quỹ, ký cược	14.000.000	-	14.000.000	-
- Phải thu từ chuyển nhượng vốn	42.551.488.987	-	42.551.488.987	-
- Lãi cho vay, lãi tiền gửi phải thu	15.445.190.358	-	11.296.896.947	-
- Phải thu khác	4.594.447.432	-	4.581.297.375	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>5.000.000</b>	-	<b>5.000.000</b>	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>62.888.923.851</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>58.842.786.073</u></b>	<b><u>-</u></b>

**6. Chi phí trả trước**

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>490.740.908</b>	<b>72.960.996</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	490.740.908	72.960.996
<b>Dài hạn</b>	<b>2.738.639.521</b>	<b>2.875.576.579</b>
- Phí thuê văn phòng	2.706.487.276	2.874.144.000
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	32.152.245	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	1.432.579
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>3.229.380.429</u></b>	<b><u>2.948.537.575</u></b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, phường Thanh Nhàn  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

### 7. Các khoản đầu tư tài chính

#### a. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/03/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Ngắn hạn:</b>						
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	265.055.000.000	265.055.000.000	-	292.931.750.000	292.931.750.000	-
(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn từ 4 đến 12 tháng						
<b>b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>						
	31/03/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>* Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>2.294.737.412.918</b>	<b>832.694.324.400</b>	<b>(47.583.297.905)</b>	<b>2.294.737.412.918</b>	<b>855.953.942.400</b>	<b>(50.634.967.823)</b>
- Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung (***)	135.000.000.000	-	-	135.000.000.000	-	-
- Tổng Công Ty Chân Nuôi Việt Nam - CTCP (**)	1.416.613.660.618	832.694.324.400	-	1.416.613.660.618	855.953.942.400	-
- Công ty TNHH hàng tiêu dùng GTNfoods	8.000.000.000	-	(144.053.676)	8.000.000.000	-	(111.488.286)
- Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	443.123.752.300	-	(38.258.883.731)	443.123.752.300	-	(42.910.587.244)
- Công ty CP sản xuất Tre CN Mộc Châu (***)	292.000.000.000	-	(9.180.360.498)	292.000.000.000	-	(7.612.892.293)
<b>* Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>106.944.555.787</b>	<b>183.410.649.600</b>	<b>-</b>	<b>106.944.555.787</b>	<b>190.589.520.000</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (**)	65.522.255.787	141.590.649.600	-	65.522.255.787	148.772.784.000	-
- Công ty cổ phần Lâm nghiệp Sài Gòn (**)	41.422.300.000	41.820.000.000	-	41.422.300.000	41.816.736.000	-

(\*\*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, cần trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với công ty niêm yết tại thời điểm 31/3/2018. Đối với các công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa có đầy đủ cơ sở cho việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mẫu số B 09 - DN

**7. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

*Thông tin chi tiết về các Công ty con, công ty liên kết và đầu tư khác của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 như sau:*

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Lô 5 KCN Điện Nam – Điện Ngọc, xã Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam	90,00%	90,00%	Sản xuất ống nhựa và các sản phẩm khác từ nhựa
Tổng Công ty Chăn Nuôi Việt Nam - CTCP	519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.	73,72%	73,72%	Đầu tư tài chính và công nghệ; kinh doanh gia súc và gia cầm.
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng GTNfoods	Tầng 10 tòa nhà Vinatea, 92 Võ Thị Sáu, Hai Bà Trưng, Hà Nội.	100%	100%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
Tổng Công ty chè Việt Nam – CTCP	92 Võ Thị Sáu, Hai Bà Trưng, Hà Nội	95%	95%	Kinh doanh, sản xuất chè
Công ty CP Sản xuất Tre công nghiệp Mộc Châu	Cụm CN Bó Bun, Thị trấn NT Mộc Châu, H. Mộc Châu, Sơn La	96,37%	96,37%	Sản xuất sản phẩm từ tre công nghiệp

**Tên Công ty liên kết**

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Thực Phẩm Lâm Đồng	Số 31 Ngô Văn Sở, Phường 9, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.	35,00%	35,00%	Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông thực phẩm
Công ty cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	08 Hoàng Hoa Thám, Phường 7, Quận Bình Thạnh, TP.HCM	35,04%	35,04%	Trồng rừng, nuôi cá sấu, sản xuất giường, tủ, bàn, ghế

(\*\*) Tại ngày 03/11/2017, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 12/2017/NQ/HĐQT về việc phê duyệt thoái vốn đối với khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung (Công ty con của Công ty); Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn (Công ty liên kết của Công ty) và các bất động sản thuộc sở hữu của ba Công ty con của GTNfoods là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP; Tổng Công ty chè Việt Nam - CTCP; Công ty Cổ phần Sản xuất Tre Công nghiệp Mộc Châu không nằm trong chiến lược phát triển dài hạn của Công ty, nhằm đem lại nguồn lực tập trung phát triển các mảng cốt lõi của GTNfoods là Sữa và Trà.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**

Số 92 Võ Thị Sáu, P. Thanh Nhân

Q. Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

**8. Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	4.637.862.728	102.900.000	4.740.762.728
Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.637.862.728	102.900.000	4.740.762.728
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	1.642.070.174	87.238.894	1.729.309.068
Khấu hao trong kỳ	159.863.403	6.075.000	165.938.403
Số dư cuối kỳ	1.801.933.577	93.313.894	1.895.247.471
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ 01/01/2018	2.995.792.554	15.661.106	3.011.453.660
Tại ngày cuối kỳ 31/03/2018	2.835.929.151	9.586.106	2.845.515.257



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mẫu số B 09 - DN

**9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	633.624.626	362.969.484	818.979.101	-	177.615.009
Thuế thu nhập cá nhân	-	690.044.642	61.333.474	690.044.642	-	61.333.474
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.840.000	3.840.000	-	-
<b>Tổng cộng</b>	-	<b>1.323.669.268</b>	<b>428.142.958</b>	<b>1.512.863.743</b>	-	<b>238.948.483</b>

Đơn vị tính: VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**

Số 92 Võ Thị Sáu, P. Thanh Nhân

Q. Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mẫu số B 09 - DN

**10. Vốn chủ sở hữu****10.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>NĂM 2017</b>				
Số dư đầu kỳ	2.500.000.000.000	245.042.505.974	59.171.124.942	2.827.585.848.854
Tăng vốn	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	2.032.643.176	2.032.643.176
Giảm khác	-	-	(7.123.170.419)	(7.123.170.419)
Số dư cuối kỳ	2.500.000.000.000	245.042.505.974	54.080.597.699	2.799.123.103.673
<b>KỶ NÀY</b>				
Số dư đầu kỳ	2.500.000.000.000	245.042.505.974	54.080.597.699	2.799.123.103.673
Lãi trong kỳ	-	-	5.579.413.341	5.579.413.341
Số dư cuối kỳ	2.500.000.000.000	245.042.505.974	59.660.011.040	2.804.702.517.014

**10.2. Cổ phiếu**

Đơn vị tính: VND

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	250.000.000	250.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	250.000.000	250.000.000
Cổ phiếu phổ thông	250.000.000	250.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	250.000.000	250.000.000
Cổ phiếu phổ thông	250.000.000	250.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mẫu số B 09 - DN

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Đơn vị tính: VND

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
<b>Tổng doanh thu</b>	-	<b>400.558.579.846</b>	-	<b>400.558.579.846</b>
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu bán hàng	-	400.558.579.846	-	400.558.579.846
<b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	-	198.000.000	-	198.000.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	-	<b>400.558.579.846</b>	-	<b>400.558.579.846</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

Đơn vị tính: VND

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn hàng bán	-	399.890.041.681	-	399.890.041.681
<b>Tổng cộng</b>	-	<b>399.890.041.681</b>	-	<b>399.890.041.681</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

Đơn vị tính: VND

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, cho vay	5.230.562.245	5.873.539.092	5.230.562.245	5.873.539.092
Hoàn nhập dự phòng Doanh thu tài chính khác	3.051.669.918	-	3.051.669.918	-
	30.000.000	-	30.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>8.312.232.163</b>	<b>5.873.539.092</b>	<b>8.312.232.163</b>	<b>5.873.539.092</b>

**4. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý**

Đơn vị tính: VND

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí bán hàng	-	506.502.627	-	506.502.627
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.936.431.687	2.298.172.005	2.936.431.687	2.298.172.005
<b>Cộng</b>	<b>2.936.431.687</b>	<b>2.804.674.632</b>	<b>2.936.431.687</b>	<b>2.804.674.632</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mẫu số B 09 - DN

**5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Đơn vị tính: VND

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>5.857.496.274</b>	<b>3.399.538.894</b>	<b>5.857.496.274</b>
Điều chỉnh tăng	184.621.904	39.376.300	184.621.904	39.376.300
Điều chỉnh giảm	(4.651.703.515)	-	(4.651.703.515)	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>1.390.414.663</b>	<b>3.438.862.740</b>	<b>1.390.414.663</b>	<b>3.438.862.740</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>278.082.933</b>	<b>687.772.548</b>	<b>278.082.933</b>	<b>687.772.548</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp trích bổ sung	-	-	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>278.082.933</b>	<b>687.772.548</b>	<b>278.082.933</b>	<b>687.772.548</b>

**6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Đơn vị tính: VND

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
	<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế</b>	<b>5.579.413.341</b>	<b>2.711.766.346</b>	<b>5.579.413.341</b>
Các điều chỉnh để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>5.579.413.341</b>	<b>2.711.766.346</b>	<b>5.579.413.341</b>	<b>2.711.766.346</b>
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	250.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>22</b>	<b>10</b>	<b>22</b>	<b>10</b>

**7. Thông tin bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

*Công ty không có các giao dịch trọng yếu nào với các bên liên quan trong kỳ.*

**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**

Số 92 Võ Thị Sáu, P. Thanh Nhân.

Q. Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

**7. Thông tin bên liên quan (tiếp theo)***Số dư cuối kỳ với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ báo cáo như sau:*

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	31/03/2018	31/12/2017
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP	Công ty con	Phải thu phí dịch vụ hành chính nhân sự	111.295.800	-
<i>Phải thu về cho vay</i>				
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng GTNfoods	Công ty con	Cho vay	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP	Công ty con	Cho vay	-	7.300.000.000
Công ty CP Sản xuất Tre Công nghiệp Mộc Châu	Công ty con	Cho vay	1.380.000.000	1.380.000.000
<i>Phải thu khác</i>				
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng GTNfoods	Công ty con	Phải thu lãi vay	268.066.668	-
Công ty CP Sản xuất Tre Công nghiệp Mộc Châu	Công ty con	Phải thu lãi vay	74.597.780	46.997.779
Ông Michael Louis Rosen	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Phải thu khác	22.694.627	15.670.000
<i>Phải trả khác</i>				
Tổng công ty Chè Việt Nam - Công ty CP	Công ty con	Phải trả tiền điện	11.170.500	-

**8. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Công ty không có phát sinh giao dịch trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý I năm 2018 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2018



Tạ Văn Quyền  
Chủ tịch HĐQT

Hoàng Mạnh Cường  
Kế toán trưởng

Lâm Thị Thúy Mai  
Người lập biểu